TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 598/2025/DS-PT
Ngày 10/12/2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng hợp tác

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Bình

Bà Lê Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ái Vi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai (cơ sở B) xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 412/2025/TLPT-DS ngày 30 tháng 10 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng hợp tác".

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 28/2025/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 474/2025/QĐXXPT-DS ngày 05 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Bùi N, sinh năm 1972 và bà Tạ Thị Thu H, sinh năm 1973; cùng trú tại: Thôn N, xã L, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà H:

1. Bà Hoàng Thị Minh H1, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu phố E, phường K, tỉnh Long An (Hợp đồng ủy quyền số 015808 được Phòng công chứng số 2 TP . công chứng ngày 11/11/2025). (có mặt)

2. Ông Phan Thanh H2, sinh năm 1973; địa chỉ: A N, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh (Hợp đồng ủy quyền số 017058 được Phòng công chứng số 2 TP . công chứng ngày 04/12/2025). (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N, bà H: Bà Vũ Thị T - Luật sư thuộc Văn phòng L1, Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ nơi làm việc: Số C đường T, xã T, Tp .. (có mặt)

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Thanh H3, sinh năm 1976; địa chỉ: Số E, QL.13, thôn N, xã L, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà H3: Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1972; trú tại: số A ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số 1130, được Văn phòng C công chứng ngày 08/12/2025). (có mặt)

Và một số người làm chứng khác không triệu tập tại phiên tòa phúc thẩm.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/12/2023, trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - bà Vũ Thị S trình bày:

Do có quen biết nên vợ chồng ông Bùi N, bà Tạ Thị Thu H có cho bà Nguyễn Thị Thanh H3 vay số tiền 3.000.000.000 đồng vào ngày 07/02/2023, đưa bằng tiền mặt. Khi vay bà H3 có viết giấy biên nhận, về thời hạn trả hai bên thỏa thuận khi nào ông N bà H cần sẽ báo trước cho bà H3 01 tháng, tiền lãi thỏa thuận bằng lời nói lãi suất 2.5%/tháng. Khoản vay trên từ tháng 10/2023 vợ chồng bà H đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà H3 chưa trả.

Ngoài ra vào tháng 6/2023 vợ chồng bà H và bà H3 có cùng hùn tiền mua mủ và bán lại lấy lời, ông N, bà H góp vốn 830.000.000 đồng, thỏa thuận nếu một tuần không có lời thì bà H3 phải hoàn trả lại số tiền góp. Sau đó do làm ăn không có lời nên các bên hủy bỏ việc hợp tác, bà H3 đã trả lại cho bà H số tiền 120.000.000 đồng còn lại 710.000.000 đồng nên ngày 03/8/2023 bà H3 có viết giấy thỏa thuận trong 03 tháng sẽ trả hết số tiền trên, lãi là 2,5%/tháng, sau đó đến hạn bà H3 cũng không trả.

Đối với 02 khoản nợ 3.710.000.000 đồng trên bà H3 mới chuyển khoản trả được cho bà H, ông N 24.000.000đ tiền lãi, cụ thể: ngày 02/10/2023 trả 2.000.000 đồng, ngày 5/10/2023 trả 2.000.000 đồng, ngày 10/10/2023 trả 1.000.000 đồng, ngày 11/10/2023 trả 1.000.000 đồng, ngày 16/10/2023 trả 2.000.000 đồng, ngày 22/10/2023 trả 2.000.000 đồng, ngày 23/10/2023 trả 1.000.000 đồng, ngày 31/10/2023 trả 2.000.000 đồng, ngày 02/11/2023 trả 3.000.000 đồng, ngày 07/11/2023 trả 3.000.000 đồng, ngày 11/11/2023 trả 3.000.000 đồng, ngày 23/11/2023 trả 1.000.000 đồng, ngày 25/11/2023 trả 1.000.000 đồng, còn tiền gốc đến nay vẫn chưa trả.

Việc cho vay và hùn tiền mua mủ do bà H thỏa thuận trực tiếp với bà H3, tuy nhiên tiền cho vay và hùn làm ăn là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà H. Do bà H3 không trả nợ nên vợ chồng ông N, bà H khởi kiện yêu cầu bà H3 trả

số tiền 3.710.000.000 đồng trên, không yêu cầu trả lãi vì hiện bà H3 có điều kiện kinh tế khó khăn.

Đối với yêu cầu phản tố của bà H3 yêu cầu ông N, bà H trả số tiền 4.983.670.710đồng, bà H3 cho rằng đây là tiền lãi bà H3 đã trả vượt quá cho ông N, bà H thì ông N, bà H không đồng ý. Số tiền chuyển khoản theo sao kê là tiền làm ăn vì giữa bà H3 và vợ chồng bà H có quan hệ làm ăn từ năm 2017 đến năm 2023, cụ thể bà H đi thu gom mủ cao su rồi bán cho bà H3 sau đó bà H3 chuyển khoản thanh toán cho bà H. Ngoài ra trong thời gian làm ăn chung thì bà H cũng có nhiều lần cho bà H3 vay tiền, có khoản vay có lãi, có khoản không lãi, lãi suất được tính theo mức lãi suất quy định. Nay bà H3 căn cứ sao kê rồi cho rằng đó là tiền lãi là không đúng, không có việc ông N, bà H cho bà H3 vay tiền và nhận lãi vượt quá, nên ông N, bà H không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố của bà H3.

Theo đơn yêu cầu phản tố đề ngày 16/7/2024, đơn phản tố bổ sung đề ngày 25/8/2024 và trong trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H3 trình bày:

Bà H3 thống nhất có viết giấy biên nhận ngày 07/02/2023 về việc vay bà H, ông N số tiền 3.000.000.000 đồng và hiện chưa trả. Tuy nhiên số tiền trên không phải ông N, bà H cho bà H3 vay ngày 07/02/2023 mà là tiền chốt nợ, cụ thể năm 2018 vay 2.100.000.000 đồng, trong đó 1.800.000.000 đồng lãi 3,5%/tháng, 300.000.000 đồng lãi 6%/tháng, năm 2019 vay 1.100.000.000 đồng lãi 6%/tháng, năm 2020 vay 600.000.000 đồng lãi 6%/tháng, năm 2021 vay 1.200.000.000 đồng lãi 6%/tháng. Bà H3 đóng tiền lãi đầy đủ cho vợ chồng bà H theo thỏa thuận. Sau đó các bên thống nhất bà H3 bán cho bà H 01 căn hộ chung cư để trừ 2.000.000.000 đồng tiền gốc, còn lại 3.000.000.000 đồng bà H mới yêu cầu bà H3 viết giấy biên nhận ngày 07/02/2023 trên.

Bà H3 cũng thống nhất tháng 6/2023 bà H có góp số tiền 830.000.000 đồng để hùn mua mủ với bà H3, do làm ăn không có lời nên bà H yêu cầu trả lại tiền và bà H3 đồng ý, bà H3 đã trả được 120.000.000 đồng, còn lại 710.000.000 đồng chưa trả, các bên cũng không còn hợp tác làm ăn nữa.

Đối với việc bà H, ông N yêu cầu trả lại 3.710.000.000 đồng thì bà H3 thống nhất số tiền trên bà H đã đòi nhiều lần nhưng bà H3 chưa có điều kiện trả, nay bà H3 đồng ý trả nhưng yêu cầu cấn trừ vào số tiền lãi của các khoản vay trong các năm 2022, 2023 mà bà H3 đã trả vượt quá cho ông N, bà H, sau khi cấn trừ yêu cầu ông N, bà H trả lại số tiền 4.983.670.710. Số tiền theo yêu cầu phản tố được thể hiện rõ tại sao kê giao dịch chuyển khoản giữa các bên và vi bằng mà bà H3 đã cung cấp cho Tòa án.

Người làm chứng ông Nguyễn Ích H4 trình bày:

Ông H4 có biết vợ chồng ông N, bà H và bà H3 do ông là người được bà H thuê đi thu gom mủ rồi chở đi giao cho bà H3 tại địa điểm lấy mủ của bà H3. Ông H4 làm cho bà H từ đầu năm 2016 đến cuối năm 2017. Bình quân 01 ngày

bà H giao cho bà H3 khoảng 03 tấn mủ. Ông chỉ phụ trách công việc trên, còn việc giao dịch, thỏa thuận mua bán giữa bà H và bà H3 như thế nào ông không biết. Những gì biết đã khai đầy đủ nên xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

- Người làm chứng ông Nguyễn Nhật Q trình bày:

Ông Q có biết vợ chồng ông N, bà H và bà Nguyễn Thị Thanh H3 do ông là người được bà H3 thuê làm công việc kế toán và lái xe thu gom mủ cho bà H3 từ năm 2013 đến khoảng tháng 9/2023 thì nghỉ. Công việc kế toán là nhập máy tính số lượng mủ thu mua hàng ngày với số tiền tương ứng cho bà H3. Còn việc thanh toán tiền cho những người bán mủ này thì bà H3 thực hiện nên ông không biết, chỉ biết có khi trả bằng tiền mặt, có khi trả bằng chuyển khoản. Từ khi ông làm kế toán đã thấy tên của bà H trong danh sách người bán mủ cho bà H3, đến khoảng năm 2022 thì không thấy bà H bán mủ cho bà H3 nữa. Những gì biết đã khai đầy đủ nên ông Q xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

- Người làm chứng ông Hoàng Đình Q1 trình bày:

Ông Q1 có biết vợ chồng ông N, bà H và bà H3 do ông là người được bà H thuê đi cân mủ cao su mà bà H mua tại B, Trung đoàn 16 rồi giao cho ông Nguyễn Nhật Q, người làm của bà H3, với số lượng trung bình gần 2 tấn mỗi ngày. Ông Q làm cho bà H khoảng năm 2018, 2019 và không biết về các giao dịch, thỏa thuận mua bán giữa bà H và bà H3. Ông Q xin được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

- Người làm chứng bà Đỗ Thị L trình bày:

Bà L có biết vợ chồng ông N, bà H và bà H3 do được bà H thuê làm quản lý và thu gom mủ cao su tại vườn ở ấp E, xã L, L từ năm 2016 đến 2020. Công việc của bà L bao gồm quản lý vườn cao su của bà H, cân mủ tại vườn, và giao mủ từ các chủ vườn khác mà bà H mua cho bà H3. Bà L chỉ phụ trách công việc trên, không biết về giao dịch mua bán giữa bà H và bà H3. Bà L xin vắng mặt tại Tòa án vì đã khai đầy đủ những gì mình biết.

- Người làm chứng ông Lê Bá M trình bày:

Ông M có biết vợ chồng ông N, bà H và bà H3 do ông là người được bà H thuê làm việc từ năm 2016 đến năm 2019. Công việc cụ thể là phụ trách kỹ thuật vườn cao su và đi cân mủ cho bà H để giao cho bà H3. Bình quân 01 ngày ông cân tại Binh đoàn rồi giao cho người làm bà H3 từ 4,5 tấn đến khoảng 16, 17 tấn, tùy ngày lượng mủ nhiều ít. Ông chỉ phụ trách công việc trên, còn việc giao dịch, thỏa thuận thanh toán giữa bà H và bà H3 như thế nào ông không biết. Ông M xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

- Người làm chứng bà Lê Thị H5 trình bày:

Bà H5 có biết vợ chồng ông Bùi N, bà Tạ Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Thanh H3 do bà là người được bà H thuê làm kế toán từ tháng 6/2021 đến nay. Từ khi bà làm cho bà H thì đã thấy bà H có bán mủ cho bà H3, đến khoảng

tháng 7/2023 thì bà H không bán mủ cho bà H3 nữa. Việc các bên thỏa thuận và thanh toán cho nhau như thế nào thì bà không biết. Bà H5 xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2025/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Đồng Nai đã quyết định:

"1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi N, bà Tạ Thị Thu H.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H3 trả cho ông Bùi N, bà Tạ Thị Thu H số tiền 3.710.000.000 đồng (ba tỷ bảy trăm mười triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H3 về việc yêu cầu ông N, bà H liên đới trả 4.983.670.710 đồng (bốn tỷ chín trăm tám mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi ngàn bảy trăm mười đồng);

Ngoài ra còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 22/9/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H3 kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H3, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh H3 được thực hiện trong hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các điều 271, 272 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật vụ án: mặc dù, tại phần đầu của Bản án sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm ghi quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" nhưng tại đoạn [1] của Bản án sơ thẩm, Toà án cấp sơ thẩm đã nhận định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng hợp tác" mà nội dung nhận định này là có căn cứ pháp luật. Vì vậy, xét việc Toà án cấp sơ thẩm không ghi đầy đủ quan hệ pháp luật tại phần đầu của Bản án sơ thẩm là có thiếu sót. Tuy nhiên, thiếu sót này không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự nên Hội đồng xét xử thấy chỉ cần bổ sung thêm nội dung tranh chấp hợp đồng hợp tác vào phần quan hệ pháp luật của vụ án ghi tại phần đầu của Bản án cho đầy đủ là phù hợp.

Về nội dung tranh chấp:

[3] Về yêu cầu buộc bị đơn phải trả số tiền 3.710.000.000 đồng của nguyên đơn ông N, bà H: Xét, cả phía nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận vào ngày 07/02/2023 bà H3 và ông N, bà H có lập giấy biên nhận với nội dung xác nhận bà H ông N cho bà H3 vay số tiền 3.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, các bên đương sự không thống nhất với nhau về nội dung vay, bà H3 cho rằng số tiền 3.000.000.000 đồng trên thực tế là tiền chốt nợ của tổng số tiền 5.000.000.000 đồng mà bà đã vay nhiều lần từ năm 2018 đến năm 2021. Còn bà H, ông N thì cho rằng đây là khoản tiền ông bà cho bà H3 vay vào ngày hai bên viết giấy biên nhận 07/02/2023 chứ không phải từ các khoản vay gốc 5.000.000.000 đồng như phía bị đơn trình bày. Hội đồng xét xử thấy rằng, do giấy biên nhận thể hiện nội dung: "*ngày 07/02/2023 tôi có mượn bà Tạ Thị Thu H.... số tiền 3.000.000.000đ...*" trong khi ông N, bà H không thừa nhận đây là tiền chốt nợ gốc chưa trả trong số tiền 5.000.000.000 đồng mà bà H đã vay các năm trước mà H3 lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là tiền chốt nợ nên Hội đồng xét xử có căn cứ xác định số tiền trên được bà H, ông N bà H3 vay vào ngày 07/02/2023.

[4] Đối với số tiền 710.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 03/8/2023, các bên đương sự đã thống nhất đây không phải là tiền vay mà có nguồn gốc từ số tiền 830.000.000 đồng bà H góp vốn hợp tác mua mủ với bà H3, do mua không có lời nên các bên thỏa thuận huỷ bỏ việc hợp tác, bà H3 hoàn trả lại số tiền góp vốn cho bà H, bà H3 đã trả được 120.000.000 đồng, còn lại 710.000.000 đồng chưa trả.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H3 phải có trách nhiệm trả cho ông N, bà H hai khoản trên với tổng số tiền 3.710.000.000 đồng là có căn cứ; tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà H3 khẳng định bị đơn không kháng cáo về nội dung này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm về phần này.

[6] Xét yêu cầu phản tố và kháng cáo đề nghị chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H3: tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của bà H3 cho rằng từ năm 2022 đến năm 2023 bà H3 đã nhiều lần trả cho ông N, bà H tiền lãi

với mức cao vượt quá so với mức lãi mà pháp luật quy định với tổng số tiền 8.693.670.710 đồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử khấu trừ số tiền 3.710.000.000đồng mà bà H3 phải trả cho ông N, bà H vào số tiền lãi trả vượt quá trên, buộc ông N, bà H phải trả lại cho bà H3 4.983.670.710đồng sau khi khấu trừ. Để chứng minh cho yêu cầu phản tố, phía bị đơn cung cấp sao kê giao dịch chuyển khoản của Ngân hàng TMCP S1 từ số tài khoản 050027007276 (chủ tài khoản Nguyễn Thị Thanh H3) đến 02 số tài khoản 146332769 (chủ tài khoản Tạ Thị Thu H), 9878667 (chủ tài khoản B), sao kê giao dịch chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Á từ số tài khoản 183204919 (chủ tài khoản Nguyễn Thị Thanh H3) đến 02 số tài khoản trên của ông N, bà H và chứng cứ là vi bằng số 108 lập ngày 15/4/2025 chứng minh việc bà H có nhắn tin yêu cầu trả tiền lãi và bà H3 có đóng lãi. Xét các chứng cứ trên, Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù phía bị đơn cho rằng tất cả các giao dịch bà H3 chuyển khoản cho bà H, ông N là tiền thanh toán lãi nhưng trình bày này không được phía nguyên đơn thừa nhận trong khi tại nội dung chuyển khoản của các giao dịch thể hiện trên sao kê không phải tất cả giao dịch đều thể hiện đó là tiền lãi. Cụ thể: trong số các lần giao dịch thể hiện tại bản sao kê giao dịch tại ngân hàng thể hiện có 13 lần bà H3 chuyển khoản có ghi rõ nội dung là bà H3 chuyển khoản tiền lãi, gồm các lần: ngày 02/10/2023 chuyển khoản 2.000.000 đồng, ngày 5/10/2023 chuyển 2.000.000 đồng, 10/10/2023 chuyển 1.000.000 đồng, 11/10/2023 chuyển 1.000.000 đồng, 16/10/2023 chuyển 2.000.000 đồng, 22/10/2023 chuyển 2.000.000 đồng, 23/10/2023 chuyển 1.000.000 đồng, 31/10/2023 chuyển 2.000.000 đồng, 02/11/2023 chuyển 3.000.000 đồng, 07/11/2023 chuyển 3.000.000 đồng, 11/11/2023 chuyển 3.000.000 đồng, 23/11/2023 chuyển 1.000.000 đồng, 25/11/2023 chuyển 1.000.000 đồng, tổng 24.000.000 đồng (BL 626). Bên cạnh đó, tại văn bản giải trình đề ngày 10/01/2025 (BL296), Biên bản lấy lời khai ngày 25/02/2025 (BL401) chính bà H3 cho rằng từ trước năm 2020 bà có quan hệ làm ăn mua bán mủ với bà H và thanh toán tiền mủ hàng ngày đến năm 2023 mới không mua bán cho nhau nữa, số tiền chuyển khoản bao gồm tiền mủ, tiền lãi và tiền gốc. Lời khai của những người làm chứng ông H5, ông Đình Q1, bà L, ông M, bà H5 xác định có việc bà H thu mua mủ của nhiều nơi và bán lại cho bà H3 với số lượng lớn từ năm 2016 đến năm 2023. Lời khai của ông Nguyễn Nhật Q (BL443) là kế toán làm cho bà H3 cũng xác định có việc bà H thu gom mủ bán cho bà H3 hàng ngày cho đến khoảng năm 2022. Mặt khác, bị đơn cho rằng khoản tiền 3.000.000.000 đồng là tiền chốt lại của khoản nợ gốc 5.000.000.000 đồng mà bà H3 đã vay nhiều lần từ năm 2018 đến 2021 và yêu cầu cấn trừ tiền lãi trả vượt quá nhưng lại không chứng minh được số tiền 8.693.670.710 đồng là tiền lãi đã tính với mức lãi ra sao, được trả cho khoản vay nào với thời hạn tính lãi cụ thể đối với từng khoản vay từ năm 2018 đến năm 2021. Như vậy, lời khai của những người làm chứng và sự thừa nhận của cả nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa sơ thẩm khi cho rằng từ năm 2020 đến năm 2023 các giao dịch thanh toán tiền mua bán mủ, tiền vay, tiền lãi đều được thực hiện qua tài khoản cá nhân của bà H3, bà H, ông N và việc bị đơn không giải

thích được cách tính ra số tiền lãi 8.693.670.710 đồng như vừa phân tích đã chứng minh rằng tổng số tiền 8.693.670.710 đồng mà bà H3 đã chuyển khoản nhiều lần cho ông nhân, bà H không phải là tiền lãi mà bà H3 đã trả vượt quá quy định của pháp luật như phía bị đơn trình bày. Nên, yêu cầu buộc ông N, bà H phải trả cho bà H3 số tiền 4.983.670.710 đồng lãi mà bà H3 đã trả vượt quá sau khi cấn trừ 3.710.000.000 đồng bà H3 phải trả là không có căn cứ chấp nhận. Do đó, kháng cáo của bà H3 cũng không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà H3 phải trả cho ông N, bà H số tiền 3.710.000.000 đồng là phù hợp pháp luật; cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2025/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Đồng Nai.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: bà H3 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 219.183.670 đồng, trong đó có 106.200.000 đồng là án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận và 112.983.670 đồng đối với yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận; ông N, bà H không phải chịu.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh H3 không được chấp nhận nên bà H3 phải chịu 300.000 đồng.

[10] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H3;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2025/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Đồng Nai.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; các điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 378, 429, 463, 466, 468, 469, 470, 504, 510, 512 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2, 5 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi N, bà Tạ Thị Thu H:

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H3 trả cho ông Bùi N, bà Tạ Thị Thu H số tiền 3.710.000.000 đồng (ba tỷ bảy trăm mười triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thanh H3 về việc yêu cầu ông Bùi N, bà Tạ Thị Thu H liên đới trả 4.983.670.710 đồng (bốn tỷ chín trăm tám mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi nghìn bảy trăm mười đồng) lãi suất vượt quá quy định của pháp luật.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H3 phải chịu 219.183.670 đồng (hai trăm mười chín triệu một trăm tám mươi ba ngàn sáu trăm bảy mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 59.412.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006476 ngày 26/7/2024 và 56.500.000đồng theo biên lai số 0006560 ngày 06/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14 - Đồng Nai). Sau khi khấu trừ bà H3 còn phải nộp 103.271.670 đồng (một trăm lẻ ba triệu hai trăm bảy mươi mốt ngàn sáu trăm bảu mươi đồng);

Nguyên đơn ông Bùi N, bà Tạ Thị Thu H không phải chịu; Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14 - Đồng Nai) hoàn trả cho ông N, bà H số tiền 53.100.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006032 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14 - Đồng Nai) lập ngày 19/01/2024

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh H3 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà H3 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001924 ngày 30/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- TAND khu vực 14 - Đồng Nai;
- Phòng THADS khu vực 14 – Đồng Nai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: hồ sơ VA, TDS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Quý Chi